SAO Y; VĂN PHÒNG, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG; 26/06/2025; 12:15:16 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2136 /QĐ-UBND	*Hải Phòng, ngày 26 tháng 6 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 và Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, Luật Sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Thông tư số 04/2019/TT-BNV ngày 24/5/2019 của Bộ Nội vụ Hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng hưởng lương, phụ cấp trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và hội;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 và Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về mức chi thu nhập bình quân tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan, chính quyền, Đảng, đoàn thể do thành phố quản lý;

Căn cứ Quyết định số 4668/QĐ-UBND ngày 09/12/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 2513/STC-QLNS ngày 10/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ bổ sung kinh phí cho Ủy ban nhân dân cấp huyện để thực hiện chi trả mức thu nhập bình quân tăng thêm theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 và Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố cho viên chức khối giáo dục 06 tháng cuối

năm 2024, số tiền 380.744.961.671 đồng (Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện: 677.637.913.092 đồng; trong đó từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp huyện, số tiền là: 296.892.951.421 đồng).

Nguồn Kinh phí thực hiện: Từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh.

(Chi tiết theo phụ biểu đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Sở Tài chính thực hiện cấp kinh phí theo Quyết định được duyệt.

2. Giao Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện phân bổ kinh phí cho các đơn vị; chịu trách nhiệm toàn diện về đối tượng chi trả, mức chi trả, số tháng chi trả, số liệu tổng hợp và số liệu báo cáo về nguồn cải cách tiền lương tại cơ quan, đơn vị mình; thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Kho bạc nhà nước Khu vực III, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Thủ trưởng các ngành, các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TTTU, TTHĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Các PCVP UBND TP;
- Các Phòng: KSTTHC, TCNS, QTTV;
- Lưu: VT, KSTTHC2.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Anh Quân

TỔNG HỢP KINH PHÍ CHI TRẢ MỨC THU NHẬP BÌNH QUÂN TĂNG THÊM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 01/2023/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 05/2022/NQ-HĐND CHO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC KHỐI VIÊN CHỨC GIÁO DỤC - 6 THÁNG NĂM 2024 KHỐI QUẬN HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ THỦY NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

ĐVT: đồng

TT	Đơn vị	Hệ số điều chỉnh TNBQ tăng thêm	Số người	Tổng kinh phí thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 01/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 05/2023/NQ-HĐND	Nguồn kinh phí thực hiện			Ghi chú
					Tổng kinh phí	Trong đó		
						Nguồn CCTL quận, huyện, thành phố Thủy Nguyên	Nguồn CCTL NS cấp tỉnh bổ sung	
A	B	1	2	3	4=3	5	6	8
1	Quận Hồng Bàng	0,6	1629	52.042.921.000	52.042.921.000		52.042.921.000	
2	Quận Lê Chân	0,6	1.928	60.833.215.645	60.833.215.645		60.833.215.645	
3	Quận Ngô Quyền	0,6	1.430	44.742.319.013	44.742.319.013		44.742.319.013	
4	Quận Kiến An	0,6	1.036	33.180.083.145	33.180.083.145	33.180.083.145	0	
5	Quận Hải An	0,6	1.116	33.482.211.568	33.482.211.568	33.482.211.568	0	
6	Quận An Dương	0,6	1.628	48.890.622.643	48.890.622.643	48.890.622.643	0	
7	Quận Đồ Sơn	0,6	528	16.393.087.440	16.393.087.440	1.285.108.019	15.107.979.421	
8	Quận Dương Kinh	0,6	645	19.101.282.000	19.101.282.000	19.101.282.000	0	
9	Thành phố Thủy Nguyên	0,6	3.759	119.540.853.637	119.540.853.637	75.000.000.000	44.540.853.637	
10	Huyện Kiến Thụy	0,6	1.683	49.903.903.000	49.903.903.000	35.760.547.000	14.143.356.000	
11	Huyện An Lão	0,6	1.763	53.775.292.786	53.775.292.786	34.301.734.536	19.473.558.250	
12	Huyện Tiên Lãng	0,6	1.966	59.072.423.705	59.072.423.705		59.072.423.705	
13	Huyện Vĩnh Bảo	0,6	2.270	70.788.335.000	70.788.335.000		70.788.335.000	
14	Huyện Cát Hải	0,6	484	15.891.362.510	15.891.362.510	15.891.362.510	0	
	Tổng cộng		21.865	677.637.913.092	677.637.913.092	296.892.951.421	380.744.961.671	